

# Tác động của phát triển thương mại đến bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam: lý luận và thực tiễn

CHU MINH HỘI  
ĐỒNG BÍCH NGỌC

**S**ự phát triển của các hoạt động thương mại trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có những tác động nhất định đối với tăng trưởng kinh tế và qua đó tác động tích cực tới thu nhập của mỗi người trong xã hội. Tuy nhiên, việc tác động đến phân phối thu nhập có tích cực hay không thì vẫn còn chưa thực sự rõ ràng. Vì thế, nghiên cứu này kỳ vọng làm rõ hơn tác động của phát triển thương mại đến bất bình đẳng ở Việt Nam bằng cách tiếp cận phân tích dữ liệu bảng (panel analysis) theo cấp tỉnh trong giai đoạn 2002-2012.

**Từ khóa:** thương mại, bất bình đẳng, GMM.

## 1. Đặt vấn đề

Bất bình đẳng kéo dài có ảnh hưởng tiêu cực tới các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội về dài hạn. Easterly (2007) lập luận: nhóm người nghèo thường chiếm phần đông dân số, nên bất bình đẳng tác động xấu tới phúc lợi của nhóm này, không khuyến khích sự đầu tư và nỗ lực làm việc của họ. Alesina và Perotti (1994), Alesina và Rodrik (1994) hay Persson và Tabellini (1994) bổ sung thêm rằng: phân hóa xã hội lớn và gia tăng liên tục khiến một quốc gia có thể phải đối mặt với nhiều vấn đề ổn định trật tự xã hội, bởi số đông người nghèo hoặc có thu nhập thấp có thể phản ứng tiêu cực với các chính sách phát triển kinh tế thông qua việc gia tăng hoạt động tội phạm, bạo động, giảm động lực và nỗ lực làm việc, dẫn tới môi trường vĩ mô kém ổn định, nên không thúc đẩy đầu tư.

Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 đã tạo ra động lực mạnh mẽ cho hoạt động kinh tế, góp phần giảm tỷ lệ nghèo từ 58,3% năm 1993 xuống 11,1% năm 2012.<sup>1</sup> Tuy nhiên, ở một chiều hướng khác, bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam vẫn tiếp tục gia tăng và đẩy lên những quan ngại về những hệ quả lâu dài cho tăng trưởng kinh tế và ổn định trật tự xã hội. Hệ số Gini chung cả nước đã

tăng liên tục từ mức 0,34 vào năm 1993 lên mức 0,433 vào năm 2010. Hệ số này giảm nhẹ xuống còn 0,422, nhưng không vì thế mà phân phối thu nhập trở nên bình đẳng hơn, bởi khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất tiếp tục tăng lên từ mức 9,23 (lần) vào năm 2010 lên mức 9,35 (lần) vào năm 2012<sup>2</sup>. Tình trạng gia tăng bất bình đẳng ở Việt Nam trong điều kiện độ mở thương mại ngày càng lớn đặt ra một câu hỏi là liệu sự phát triển thương mại ở Việt Nam có mang lại cơ hội thu nhập đồng đều cho mọi cá nhân trong nền kinh tế?

Trên thế giới, lý thuyết về tác động của phát triển thương mại, nhất là thương mại quốc tế, đến tăng trưởng và phân phối thu nhập đã được nghiên cứu từ rất sớm. Từ những năm 1950, đã có những luận điểm cho rằng, thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài phát triển thực chất là cách thức trá hình của các nước phát triển nhằm khai thác các nguồn lợi của những nước kém phát triển (Cao, 2004), nên có tác động xấu tới tăng trưởng

---

Chu Minh Hội, Th.S.; Đồng Bích Ngọc, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Niên giám Thống kê năm 2012, Tổng cục Thống kê.

2. Khảo sát mức sống dân cư, Tổng cục thống kê, 2012.

dài hạn của các nước này, qua đó ảnh hưởng tiêu cực tới phân phối thu nhập. Gần đây hơn, các học giả như Barro (2000), Ravallion (2001), Lundberg và Squire (2003) hay Milanovic và Squire (2003) cũng cho rằng, thương mại quốc tế càng mở rộng càng khiến phân phối thu nhập kém bình đẳng hơn. Giải thích cụ thể hơn, Pissarides (1997) và Wu (2001) lập luận, nhờ thương mại quốc tế, các nước đang phát triển dần tiến bộ về khoa học, kỹ thuật, nên ngày càng đòi hỏi lực lượng lao động có kỹ năng hơn, do đó làm tăng khoảng cách thu nhập từ lương giữa lao động có kỹ năng và lao động không có kỹ năng. Ngược lại, ủng hộ lý thuyết về lợi thế so sánh của Heckscher-Ohlin-Samuelson, Wood (1994) cho rằng, tự do thương mại sẽ giải phóng tiềm năng của lực lượng lao động thiếu kỹ năng tại các nước đang phát triển thông qua cơ chế sử dụng các lợi thế so sánh một cách hiệu quả hơn, nhờ đó nâng cao thu nhập của người lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu thực nghiệm của Bourguignon và Morrisson (1990), Calderon và Chong (2001), hay Dollar và Kraay (2002) đưa ra kết luận thương mại phát triển có tác động làm phân phối thu nhập trở nên bình đẳng hơn.

Tại Việt Nam, Cao (2004) lấy kim ngạch xuất khẩu/dầu người là thước đo cho độ mở thương mại đã tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa độ mở thương mại và bất bình đẳng thu nhập. Trong nghiên cứu về quan hệ tài chính - bất bình đẳng của Chu and Le (2013), các tác giả sử dụng thước đo độ mở kinh tế bằng tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu so với GDP cũng tìm thấy kết quả tương tự. Trước đó, Jensen et al. (2005) cũng nhận định hội nhập thương mại không chắc chắn tạo ra hiệu ứng làm giảm nghèo và bất bình đẳng. Một nghiên cứu khác của Pham et al. (2013) dựa trên dữ liệu cấp ngành và cấp doanh nghiệp đã tìm ra những căn cứ cho rằng, tự do hóa thương mại có tác động tiêu cực tới việc làm và tiền lương, mặc dù mức tác động là tương đối

nhỏ. Tuy nhiên, tự do hóa thương mại lại giúp làm giảm khoảng cách thu nhập theo giới và theo kỹ năng chuyên môn của người lao động. Có một quan điểm này là Pham et al. (2008) khi nghiên cứu bất bình đẳng giới về lương giai đoạn 1993-2004 gắn với quá trình cải cách tại Việt Nam, độ mở thương mại tăng 1 điểm phần trăm có thể giúp thu nhập của nữ giới tăng 7,6%, của nam giới tăng 7,1%. Còn trong ngành kinh tế chính thức, mức tác động tương tự của thương mại tới thu nhập của lao động nam và nữ lần lượt là 2,7% và 4,4%.

## **2. Thực trạng phát triển thương mại và bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam**

### **2.1. Thực trạng phát triển thương mại ở Việt Nam**

Đến nay, Việt Nam đã trải qua hai làn sóng của tự do hóa thương mại (Coello et al., 2009). Lần đầu tiên là từ những năm 1990, sau khi Việt Nam bãi bỏ hầu hết các hạn chế định lượng về thương mại (Than, 2005). Làn sóng thứ hai được bắt đầu từ năm 2000 trở lại đây cùng với sự tham gia tích cực của Việt Nam trong các tổ chức thương mại (WTO năm 2007), việc đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại quan trọng khác như: Hiệp định thương mại song phương Việt Mỹ năm 2001, Hiệp định thương mại tự do FTA... Hiện nay, Việt Nam đang đàm phán TPP, RCEP, FTA với EU, với Liên minh Thuế quan (Nga, Bê-la-rút, Kazactan), các nước EFTA (Khối Mậu dịch tự do Châu Âu) và Hàn Quốc.

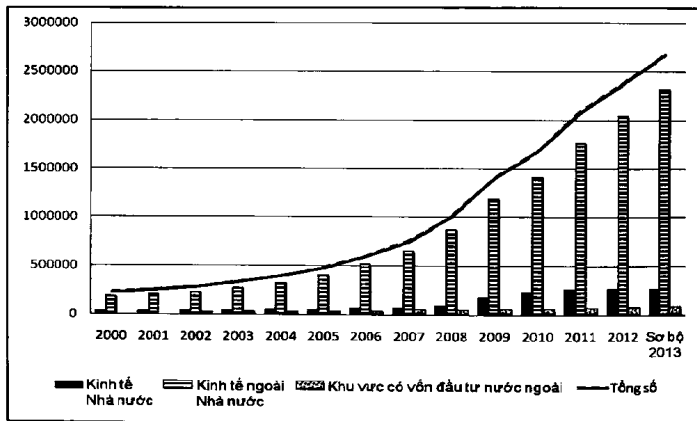
Tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành tất yếu và có đóng góp quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, nhất là từ năm 2000 (Magrini và Montalbano, 2012). Ở khía cạnh thương mại trong nước, cùng với mức GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng qua các năm (hình 2), tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam đều có xu hướng tăng trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay, từ mức 220.411 tỷ đồng năm 2000 lên đến 2.668.753 tỷ đồng vào năm 2013, cao hơn 12 lần (hình 1).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đều chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng đều trong giai đoạn 2000 – 2013 (năm 2000 là 80,6%, năm 2013 tỷ trọng này là 86,7%). Khu vực kinh tế nhà nước lại có tỷ trọng giảm dần từ 17,8% năm 2000 xuống 10,2% vào năm 2013, điều này cũng phản ánh xu thế tư nhân hóa và tỉnh thị trường ngày càng lớn của kinh tế Việt Nam. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tuy chiếm tỷ trọng còn nhỏ nhưng cũng tăng lên đáng kể trong giai đoạn này, phản ánh những bước tiếp theo

trong tiến trình mở cửa ngành dịch vụ, thương mại, nhất là thương mại bán lẻ cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Từ năm 2000, sau khi ký Hiệp định song phương Việt Mỹ và hội nhập sâu hơn, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đạt 3.461 tỷ đồng, chiếm 1,6% tổng mức, đã tăng lên 27.644 tỷ đồng vào năm 2007, chiếm tỷ trọng 3,7%, là mức cao nhất từ trước đến nay. Sau năm 2007, kinh tế Việt Nam chịu tác động từ cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, nên tỷ trọng của khu vực này giảm so với trước nhưng hiện đang có xu hướng phục hồi.

HÌNH 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế (đơn vị: tỷ đồng)



Nguồn: Niên giám Thống kê nhiều năm, Tổng cục Thống kê.

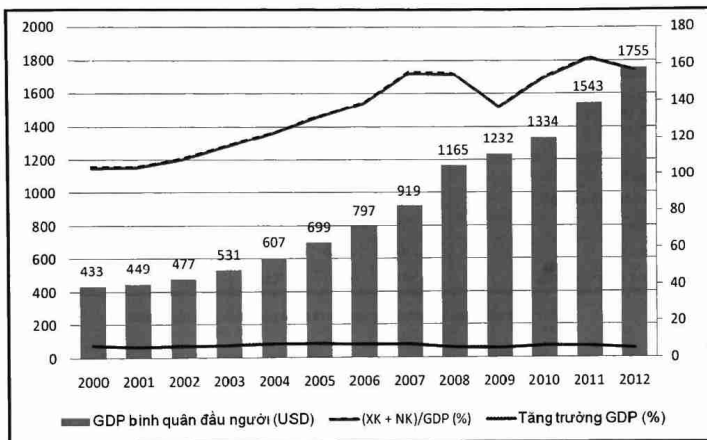
Ở khía cạnh thương mại quốc tế, độ mở kinh tế Việt Nam đã ở mức cao và có sự gia tăng nhanh chóng trong hơn một thập niên vừa qua (hình 2). Giai đoạn năm 2000 đến năm 2007, độ mở thương mại (kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng/GDP) đã tăng mạnh

từ 103% lên mức 155%. Năm 2008, độ mở thương mại giảm nhẹ xuống 154% trước khi giảm mạnh xuống mức 136% vào năm 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng toàn cầu. Tuy vậy, thương mại quốc tế của Việt Nam phục hồi nhanh chóng với độ mở thương

mại tăng mạnh lên mức 163% năm 2011. Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn hội nhập kinh tế quốc tế, hiện độ mở kinh tế của Việt Nam đã thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới. Hiện tại, Việt Nam

đang đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP, và Hiệp định thương mại tự do với EU, sau khi ký kết thành công, độ mở kinh tế của Việt Nam chắc chắn sẽ còn cao hơn nữa.

HÌNH 2: GDP bình quân đầu người, tăng trưởng GDP và độ mở của nền kinh tế Việt Nam



Nguồn: World Development Indicators, World Bank.

## 2.2. Bất bình đẳng thu nhập

Thương mại phát triển là một động lực chính tạo ra mức tăng trưởng kinh tế nước ta đạt mức cao trong nhiều năm qua. Việt Nam đã gia nhập nhóm những quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thu nhập đầu người được dự báo sẽ tiếp tục được cải thiện. Việt Nam cũng nằm trong số những quốc gia thành công nhất trên thế giới trong mục tiêu giảm nghèo. Thành quả phát triển và mở cửa thương mại của Việt Nam những qua đã đem đến cho người dân sự cải thiện về chất lượng cuộc sống, nhưng đồng thời phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi lại đang

tăng lên (Le, 2014). Một thước đo phổ biến cho tình trạng phân phối thu nhập thiếu bình đẳng là hệ số Gini ở Việt Nam vẫn còn cao và tăng qua các năm (bảng 1). Đáng chú ý là lần đầu tiên kể từ khi thu thập các dữ liệu phục vụ khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, hệ số Gini về bất bình đẳng thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đang ở mức tương đương nhau (World Bank, 2012). Hệ số Gini của khu vực nông thôn đã tăng từ 0,36 năm 2000 lên 0,399 năm 2012, trong khi hệ số này tại khu vực thành thị giai đoạn này vẫn tương đối ổn định. Tại các vùng miền, hệ số Gini cũng có xu hướng tăng trong giai đoạn 2002 – 2008 và giảm trong giai đoạn 2010 – 2012.

BẢNG 1: Tỷ lệ nghèo và hệ số Gini giai đoạn 2002 - 2012

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Tỷ lệ nghèo	28,9	19,5	16	14,5	20,7	17,2
Hệ số Gini cả nước	0,420	0,420	0,424	0,434	0,433	0,424
<i>Hệ số Gini theo khu vực</i>						
Thành thị	0,410	0,410	0,393	0,404	0,402	0,385
Nông thôn	0,360	0,370	0,378	0,385	0,395	0,399
<i>Hệ số Gini theo vùng</i>						
Đồng bằng sông Hồng	0,390	0,390	0,395	0,411	0,409	0,393
Đông Bắc	0,360	0,390	0,407	0,415	0,418	0,416
Tây Bắc	0,370	0,380	0,392	0,403	0,401	0,418
Bắc Trung Bộ	0,360	0,360	0,369	0,371	0,371	0,382
Duyên hải Nam Trung Bộ	0,350	0,370	0,373	0,380	0,393	0,383
Tây Nguyên	0,370	0,400	0,407	0,405	0,408	0,396
Đông Nam Bộ	0,420	0,430	0,422	0,423	0,424	0,397
Đồng bằng sông Cửu Long	0,390	0,380	0,385	0,395	0,398	0,403

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư và Niên giám thống kê nhiều năm.

Hệ số Gini chung cả nước đã giảm nhẹ trong giai đoạn 2010-2012, nhưng như đã đề cập, điều này không hẳn đồng nghĩa bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam thu hẹp lại. Xem xét phân phối thu nhập theo các nhóm ngũ phân vị, kết quả KSMS từ năm 2002 đến nay cho thấy, khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm 1 (nhóm có thu nhập thấp nhất) và nhóm 5 (nhóm có thu nhập cao nhất) ngày càng đoãng ra. Năm 2012, chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất là 9,35 lần, tăng nhẹ từ mức 9,23 của năm 2010 và khá mạnh so với mức 8,1 của năm 2000 (bảng 2). Đáng chú ý là mức tăng mạnh từ mức 8,37 lên mức 8,93 trong giai đoạn 2006-2008, cũng là giai đoạn ngay trước và sau khi Việt Nam vừa kết thúc đàm phán gia nhập WTO. Một cách chủ quan, có thể đặt ra giả thuyết là hội nhập thương mại quốc tế hay hệ quả của hội nhập ngay tức thì tác động tiêu cực tới phân phối thu nhập ở Việt Nam. Ngoại trừ năm 2009 độ mở thương mại giảm

mạnh do tác động của khủng hoảng toàn cầu, xu hướng độ mở thương mại tăng trở lại kể từ năm 2010 cùng với khoảng cách giàu nghèo đoãng ra có thể củng cố thêm giả thuyết ở trên là sự phát triển thương mại, ít nhất là thương mại quốc tế có tác động ở một chừng mực nào đó làm tăng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Năm 2012, thu nhập bình quân đầu người/tháng của nhóm hộ nghèo nhất đạt 511 nghìn đồng, chỉ bằng khoảng hơn 1/10 so với thu nhập của nhóm hộ giàu nhất là 4,8 triệu đồng.

Thương mại tác động tới tăng trưởng kinh tế nói chung là điều dễ dàng nhận ra. Một khi có thể xác định các đối tượng (tác nhân) hưởng lợi nhờ tự sự phát triển thương mại, chúng ta có thể đánh giá được tác động của thương mại tới phân phối thu nhập, mặc dù trên thực tế, việc xác định nhóm người nào hưởng lợi nhiều hơn nhờ thương mại là một nhiệm vụ khó khăn. Nếu nhờ thương mại phát triển, tốc độ tăng thu nhập của nhóm có thu nhập thấp cao hơn tốc độ tăng thu nhập

của nhóm có thu nhập cao, thì khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm sẽ giảm xuống sau một khoảng thời gian nhất định. Nhưng nếu điều ngược lại đúng, thương mại phát triển chỉ càng làm phân phối thu nhập trở nên kém đồng đều hơn và dường như điều này là đúng với trường hợp của Việt Nam. Trong giai đoạn 2002-2012, tốc độ tăng thu nhập (theo giá hiện hành) của của nhóm giàu nhất luôn cao hơn so với nhóm nghèo nhất (bảng 2). Sau khoảng 10 năm, thu nhập của

nhóm giàu nhất tăng lên 5,48 lần, trong khi của nhóm nghèo nhất chỉ tăng 4,75 lần. Có thể luận giải rằng, sự phát triển thương mại và tăng trưởng kinh tế nói chung trong giai đoạn 2002-2012 đã mang tới cơ hội tăng thu nhập cho hầu hết mọi người trong xã hội, tuy nhiên, những cơ hội này được điều tiết cho nhóm thu nhập cao nhiều hơn là cho nhóm có thu nhập thấp, nên gia tăng khoảng cách thu nhập là điều không tránh khỏi.

**BẢNG 2: Thu nhập bình quân đầu người, tốc độ tăng và chênh lệch thu nhập**

Năm	Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá thực tế (nghìn đồng)		Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người/tháng (lần) <sup>3</sup>		Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)	Tiêu chuẩn "40%"
	Nhóm 5	Nhóm 1	Nhóm 5	Nhóm 1		
2002	872,9	107,7			8,1	17,98
2004	1.182,3	141,8	1,35	1,32	8,34	17,40
2006	1.541,7	184,3	1,30	1,30	8,37	17,40
2008	2.458,2	275,0	1,59	1,49	8,93	16,40
2010	3.410,2	369,4	1,39	1,34	9,23	15,00
2012	4.784,5	511,6	1,40	1,38	9,35	14,90

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2012, Tổng cục Thống kê.

Một tiêu chí khác được World Bank (2002) đề xuất để đánh giá mức độ bất bình đẳng là tiêu chuẩn 40% xem xét tỷ trọng thu nhập 40% dân số nghèo nhất<sup>4</sup>. Theo đó, tỷ trọng thu nhập của nhóm 40% dân số nghèo nhất đang giảm liên tục từ mức gần 18% vào năm 2002 xuống dưới 15% vào năm 2012. Vì thế, theo tiêu chuẩn này, Việt Nam từ nước có phân bố thu nhập tương đối bình đẳng trong các năm trước, thì nay tình trạng bất bình đẳng lại đang có xu hướng đi vào vùng nghiêm trọng hơn. Báo cáo Điểm lại Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam năm 2014 của World Bank cũng nhận định rằng, trái ngược với các quốc gia đang phát triển nhanh khác tại Châu Á, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh, trong khi bất bình đẳng thu nhập chỉ tăng ở mức

kiêm tốn. Thu nhập bình quân của nhóm 40% dân số nghèo nhất đã tăng 9%/năm trong hai thập kỷ qua cho tới năm 2012, vượt tốc độ tăng trưởng 7% của nhóm 60% dân số giàu nhất. Tuy vậy, từ thực trạng bất bình đẳng gia tăng tại Việt Nam trong thời gian qua cho thấy, thành quả của việc mở cửa nền kinh tế Việt Nam đã không được phân bổ đồng đều giữa các tầng lớp dân cư.

3. Tốc độ tính cho 2 năm một.

4. Theo chỉ tiêu này có 3 mức độ bất bình đẳng cụ thể sau: khi thu nhập của 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất trong xã hội chiếm tỷ lệ lớn hơn 17% của tổng thu nhập thì tình trạng bất bình đẳng cao; từ 12% đến 17% của tổng thu nhập thì tình trạng bất bình đẳng vừa và nếu tỷ lệ nhỏ hơn 12% của tổng thu nhập thì tình trạng bất bình đẳng thấp.

### **2.3. Một số nguyên nhân cơ bản của tình trạng khoảng cách thu nhập gia tăng dưới tác động của phát triển thương mại ở Việt Nam**

Một là, mô hình tăng trưởng và định hướng ưu tiên phân bổ nguồn lực là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp mạnh nhất và lâu dài đến việc tạo lập công bằng xã hội. Bằng chứng cho thấy rằng sự khác nhau giữa các vùng miền về mô hình tăng trưởng cũng góp phần lý giải nguyên nhân gây nên tình trạng gia tăng bất bình đẳng. Sự khác biệt về các động lực tăng trưởng nông nghiệp và phi nông nghiệp giữa các vùng đã tạo ra khác biệt về tỷ lệ tăng trưởng (World Bank, 2012). Một số vùng nghèo hơn như vùng Đông Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Bắc tăng trưởng chậm hơn nhiều so với vùng Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên, kéo theo đó là tăng trưởng thu nhập ở Đông Bắc thấp hơn so với các vùng khác trong cả nước, trong khi đó tăng trưởng thu nhập ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên lại cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng bình quân 8%. Hơn nữa, gắn với mô hình này là định hướng ưu tiên phân bổ nguồn lực: cho các ngành và dự án dùng nhiều vốn và ít tạo việc làm mới; cho các doanh nghiệp nhà nước. Chính sự ưu đãi này đã ảnh hưởng đến công bằng và khả năng cạnh tranh, làm gia tăng bất bình đẳng giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực tư nhân.

Hai là, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã dẫn đến tình trạng mất đất cũng như mất việc làm của nông dân. Ở đồng bằng sông Mê Kông, một phần ba người nghèo nông thôn không có đất và tỷ lệ người dân mất đất đã tăng gấp đôi (Lê Quốc Hội, 2010). Hệ quả là nguồn thu nhập chính của họ bị giảm sút mạnh, khiến khoảng cách nông thôn và thành thị ngày càng gia tăng. Thêm vào đó, dưới tác động của khủng hoảng và suy thoái kinh tế, phần lớn những người di cư từ nông thôn là lao động kỹ năng thấp bị mất việc và quay trở về nông thôn lại tạo sức ép mới cho khu vực nông thôn.

Ba là, bất bình đẳng về cơ hội cũng là nguyên nhân cơ bản của tình trạng gia tăng bất bình đẳng về thu nhập. Nhờ sự phát triển thương mại, nhóm dân tộc đa số đạt được tiến bộ nhanh chóng hơn các nhóm dân tộc thiểu số (World Bank, 2012). Do người dân tộc thiểu số có trình độ học vấn thấp hơn và bị hạn chế hơn về khả năng tiếp cận nguồn vốn sản xuất cũng như việc làm, nên những chênh lệch về các loại tài sản khác nhau cũng góp phần gây nên và củng cố thêm những chênh lệch về thu nhập. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại khiến khu vực phi nông nghiệp ở Việt Nam đang tăng trưởng, do đó ngày càng nhiều cá nhân có học vấn được hưởng lợi từ sự tăng trưởng này, nên việc người dân tộc thiểu số chiếm số đông trong lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng chậm hơn đã khiến cho khoảng cách trung bình giữa thành thị và nông thôn ngày càng giãn rộng ra.

Như vậy, rõ ràng là xu hướng bất bình đẳng ở Việt Nam vẫn tiếp tục tăng lên, trong đó có những nguyên nhân từ mô hình tăng trưởng, cụ thể là từ quá trình phát triển thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy vậy, sẽ là nhận định thiếu khách quan nếu chỉ nhìn vào xu hướng bất bình đẳng và độ mở kinh tế để đưa ra nhận định như vậy. Hơn nữa, với những số liệu thống kê đơn thuần, chưa thể xác định được ở mức độ nào đó, nếu có, sự tác động của phát triển thương mại tới bất bình đẳng thu nhập, hay vai trò của đầu tư từ các khu vực kinh tế tác động như thế nào tới trạng thái thu nhập trong xã hội. Phân tích dữ liệu theo cấp tỉnh trong một khoảng thời gian đủ dài có thể giải đáp một số nhận định căn bản nêu trên.

## **3. Mô hình, số liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Mô hình**

Tham chiếu tới mô hình trong công trình của Cao (2004) sử dụng với dữ liệu chéo theo cấp tỉnh, nhưng điểm khác biệt trong nghiên cứu của chúng tôi là phân tích dữ liệu

bảng (panel data), nên mô hình thực nghiệm như sau:

$$Gini_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \cdot Gini_{i,t-1} + \beta_2 \cdot Trade_{i,t} + \beta_3 \cdot rgdppc_{i,t} + \beta_j \cdot X_{i,t} + \varepsilon_i + \mu_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

*Gini*: là hệ số Gini, đo lường mức độ bất bình đẳng chung.

*Trade*: là biến đại diện cho sự phát triển thương mại. Khác với Cao (2004) hay Le (2014) sử dụng chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu hay doanh số thương mại bán lẻ bình quân đầu người làm thước đo cho sự phát triển thương mại, chúng tôi lấy đại lượng doanh số thương mại bán lẻ/GDP đại diện cho độ mở thương mại nội địa.

*rgdppc*: GDP thực bình quân đầu người (giá năm 1994) ở dạng logarit; inf: lạm phát.

*X*: là tập hợp các biến kiểm soát khác đưa vào mô hình, bao gồm: SCH (số năm đi học của chủ hộ) đại diện cho vốn con người, đầu tư khu vực nhà nước/GDP (INVEST), đầu tư khu vực tư nhân/GDP (PINVEST), đầu tư khu vực FDI/GDP (FINVEST), tổng chi tiêu chính quyền địa phương (GOVEXP), chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên/GDP.

$\varepsilon_i$  biểu thị hiệu ứng của các biến không đổi theo thời gian và không được đưa vào mô hình, trong khi  $\mu_{i,t}$  biểu thị hiệu ứng của các biến thay đổi theo thời gian và không được đưa vào mô hình. Chỉ số dưới (*i,t*) cho biết các giá trị tương ứng của tỉnh/thành phố thứ *i* tại năm thứ *t*.

### 3.2. Dữ liệu

Số liệu trong nghiên cứu này là dữ liệu bảng theo cấp tỉnh từ năm 2002 đến năm 2012. Các số liệu được thu thập từ các nguồn chính thức của Tổng cục Thống kê, trong đó, riêng hệ số Gini được tính từ điều tra mức sống dân cư các năm tương ứng từ 2002 đến 2012. Từ năm 2002 đến nay, xảy ra một số sự kiện tách và sáp nhập các địa phương (Cần Thơ và Hậu Giang; Đắk Lắk và Đắk Nông, Điện Biên và Lai Châu; Hà

Nội và Hà Tây), do vậy để dữ liệu có tính thống nhất, chúng tôi tiến hành gộp các địa phương có diễn ra các sự kiện này. Cùng với đó, do dữ liệu về bất bình đẳng chỉ sẵn có theo 2 năm một, nên bảng dữ liệu cuối cùng để chạy hồi quy của chúng tôi có dạng T=6 và N=60 (6 năm và mỗi năm có 60 quan sát (tỉnh)).

### 3.3. Phương pháp hồi quy

Theo gợi ý từ nhiều nghiên cứu đã thực hiện với dữ liệu bảng, ước lượng mô men tổng quát (GMM) có thể cho kết quả tối ưu trong việc khắc phục những khuyết có thể xảy ra với mô hình và mẫu số liệu nghiên cứu, bao gồm hiện tượng tự tương quan (autocorrelation), phương sai sai số không đồng nhất (heteroskedasticity), nội sinh (endogeneity). Cụ thể hơn, chúng tôi lựa chọn thực hiện ước lượng phương trình (1) bằng phương pháp GMM hệ thống (Sys-GMM) ứng dụng cho phân tích dữ liệu bảng với khoảng thời gian (T) ngắn và số lượng quan sát (N) lớn dựa trên nghiên cứu của Arellano and Bond (1995).

### 4. Kết quả thực nghiệm

Với dữ liệu và kỹ thuật ước lượng như trên, kết quả ước lượng được cùng các kiểm định liên quan được trình bày trong bảng 3. Tất cả các hồi quy đều cho thấy thương mại trong nước có tác động tiêu cực tới phân phối thu nhập ở Việt Nam. Cụ thể hơn, theo các kết quả trong cột 1 đến cột 5, một địa phương có độ mở thương mại nội địa cao hơn 10 điểm phần trăm so với một địa phương khác thì hệ số Gini của họ bình quân cao hơn 0,012 đến 0,013. Như vậy, trong giới hạn của nghiên cứu này, có những bằng chứng cho thấy quá trình phát triển thương mại ở Việt Nam đang tạo ra những cơ hội thu nhập cho tất cả mọi người, nhưng phân phối cơ hội thu nhập đó là chưa thực sự đồng đều, những người



chịu thiệt nhiều nhất vẫn là nhóm có thu nhập thấp.

**BẢNG 3: Kết quả ước lượng tác động của phát triển thương mại tới bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2002-2012**

Biến phụ thuộc: hệ số Gini (lấy giá trị trong khoảng 0-1)						
Biến giải thích	1	2	3	4	5	6
L.gini	-.01105 (.10436)	-.02172 (.11490)	-.06474 (.11064)	-.00902 (.10657)	-.03613 (.10912)	-.03078 (.11714)
Trade	.00123*** (.00037)	.00131*** (.00044)	.00119*** (.00037)	.00134*** (.00036)	.00132*** (.00040)	.00096* (.00050)
Sch				-.00332 (.00338)	-.00364 (.00346)	.00935 (.00987)
Inf	.00097** (.00037)	.00103** (.00040)	.001022*** (.00038)	.00107*** (.00040)	.00111*** (.00044)	.00079* (.00047)
Rgdppc	.00096** (.00040)	.00129*** (.00046)	.001389*** (.00040)	.001108*** (.00042)	.00145*** (.00044)	(.00095) (.00065)
Sinvest	.02667 (.04854)	.00183 (.03724)	.00559 (.04142)	.024490 (.04919)	-.00143 (.03869)	.00906 (.04076)
Finvest	.00197 (.03258)	-.00956 (.03205)	.00092 (.02999)	.00518 (.03617)	.00620 (.03404)	-.02045 (.03935)
Finvest	-.10014*** (.02269)	-.10150*** (.02478)	-.09066*** (.02352)	-.09467*** (.02516)	-.08869*** (.02534)	-.11136*** (.02724)
Govexp		.00053 (.00033)			.00055 (.00033)	
Chitx			.00124* (.00073)			.00114 (.00075)
Chidpt			-.00024 .00116			.00001 (.00130)
Số công cụ	29	31	31	30	31	31
Số quan sát	300	300	300	300	300	300
AR(1) test: P-value	.002	.003	.002	.003	.003	.002
AR(2) test: P-value	.860	.994	.921	.786	.985	.999
Hansen test of overid.: P-value	.413	.342	.384	.387	.371	.347
Ghi chú: ** hay *** : các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% hay 10% Giá trị ghi trong ngoặc là sai số chuẩn hiệu chỉnh heteroskedasticity						

Cũng từ kết quả hồi quy, có thể nhận thấy, khu vực FDI có tác động tích cực tới phân phối thu nhập và đây cũng là điều dễ hiểu, bởi trên thực tế, các doanh nghiệp FDI chủ yếu sử dụng lao động phổ thông, thiếu kỹ năng. Lạm phát rõ ràng không có lợi cho

nhóm người có thu nhập thấp và kết quả nghiên cứu cũng khẳng định điều này. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu chưa khẳng định quy mô chi tiêu chính quyền có tác động tiêu cực tới bất bình đẳng, tuy nhiên, kết quả tại cột 3 gợi ra dấu hiệu cho thấy chi thường xuyên

của chính quyền địa phương ở mức độ nào đó gây ra chênh lệch giàu nghèo.

## 5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng, trong nhiều năm liên tiếp, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn về phát triển thương mại, nhưng thành quả chưa được phân phối đồng đều cho mọi người trong xã hội, và nhóm chịu thiệt nhiều nhất lại là những người nghèo nhất. Như thế, phát triển thương mại thời gian qua có xu hướng phục vụ cho nhóm người có thu nhập cao nhiều hơn. Vì vậy, hàm ý của nghiên cứu này các chính sách phát triển thương mại nên theo hướng tạo ra cơ hội tiếp cận thị trường một cách dễ dàng, bình đẳng tới mọi đối tượng trong nền kinh tế sẽ là một trong những giải pháp về dài hạn để đạt được mục tiêu tăng trưởng và phát triển bao hàm (inclusive growth and development).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alesina and Perotti (1994), The political Economy of Growth: A Critical Survey of the Recent Literature. The World Bank Economic Review, Vo. 8(3).
- Alesina and Rodrik (1994), Distributive Politics and Economic Growth, the Quarterly Journal of Economics, Vo 109 (2).
- Arellano, M., and, O. Bover (1995), "Another Look at the Instrumental-Variable Estimation of Error-Components Models, Journal of Econometrics, No. 68, pp. 29-52.
- Barro, R. J. (2000), Inequality and growth in a panel of countries, Journal of Economic Growth 5, 5-32.
- Bourguignon, F. and Morrisson C. (1990), Income distribution, development and foreign trade, European Economic Review, 1113-1132.
- Calderon, C. and Chong A. (2001), External sector and income inequality in interdependent economies using a dynamic panel data approach, Economics Letters 71, 225-231
- Cao Xuan Dung (2004), The impacts of trade openness on growth, poverty, and inequality in Vietnam: Evidence from Cross-province analysis. Paper prepared for the 53<sup>rd</sup> AFSE Congress, Paris, 16-17 Sep., 2004.
- Chu and Le (2012), Financial development and income inequality in Vietnam: An empirical analysis, Journal of Economics and Development, Vol.14 (2).
- Coello, B., Fall, M. and Suwa-Eisenmann, A. (2010), Trade liberalization and poverty dynamics in Vietnam 2002-2006, PSE Working Papers, HAL.
- Deiningner and Squire (1998), New ways of looking at old issues: inequality and growth," Journal of Development Economics, Elsevier, vol. 57(2).
- Dollar, D. and Kraay A. (2002), Growth is good for the poor. Journal of Economic Growth 7, 195-225.
- Dollar, D. and Kraay A. (2001), Trade, Growth, and Poverty, World Bank.
- Easterly, William, (2007), Inequality Does Cause Underdevelopment: Insights from a New Instrument. Journal of Development Economics, 84(2), 755-776.
- Edwards, S. (1997), Trade policy, growth, and income distribution. American Economic Review Papers and Proceedings 87, 205-210.
- Emiliano Magrini, Pierluigi Montalbano (2012), Trade openness and vulnerability to poverty: Vietnam in the long-run (1992-2008), Economics Department Working Paper Series No. 35-2012.
- Jensen et al. (2005), Trade liberalization and spatial inequality: a methodological innovation in a Vietnamese perspective, Review of Development Economics, Vol. 9, No. 1, 2005, p. 69-86.
- Le Minh Son (2014), Trade openness and household welfare within a country: A microeconomic analysis of Vietnamese households, Journal of Asian Economics, No. 33.
- Lê Quốc Hội (2010), Bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam và các khuyến nghị chính sách, Diễn đàn phát triển Việt Nam VDF.
- Persson and Tabellini (1994), Is inequality harmful for growth?, American Economic Review 84: 600-621.
- Pham Dinh Long et al. (2013), Trade liberalization and labor market adjustment in Vietnamese manufacturing, Đại học Hoa Sen.
- Pham et al. (2008), Gender inequality and labour market segmentation under trade reform: evidence of the gender wage gap from Vietnam, 1993-2004, interim report, PEP research project I1029.
- Pissarides, C. (1997), Learning by trading and the returns to human capital in developing countries. World Bank Economic Review 11, 17-32.
- Ravallion, M. (2001), Growth, inequality and poverty: looking beyond averages, World Development 29, 1803-1815.
- Than, V. (2005), Vietnam's Trade Liberalization and International Economic Integration: Evolution, Problems, and Challenges, ASEAN Economic Bulletin, 22(1).
- Tổng cục Thống kê (2013), Kết quả khảo sát mức sống dân cư nhiều năm 2012.
- Wood (1994), Globalisation and the Rise in Labor Market Inequalities, The Economic Journal no.108.
- World Bank (2012), Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam, Hà Nội: World Bank Việt Nam.